

## CÁC LOẠI THÔNG TIN TRONG CẤU TRÚC VI MÔ CỦA TỪ ĐIỂN SONG NGỮ

**HOÀNG THI NHUNG\***

**Abstract:** The article explores some theoretical issues concerning bilingual dictionaries, including their principles, functions, types, and microstructure. On this basis, it surveys the types of information in the microstructure of foreign-Vietnamese and Vietnamese-foreign bilingual dictionaries across three historical periods: before the 19th century, from the late 19th century to early 20th century, and from the late 20th century to early 21st century. Survey results show that, over the course of history, the types of information in the microstructure of bilingual dictionaries has become increasingly richer, better meeting the needs of users. Derived from the functions of bilingual dictionaries, each type of information - such as phonetic, grammatical, semantic, pragmatic, and even cultural and social elements - is included purposefully to help dictionary users clearly understand and use the second language correctly, or translate effectively between the two languages. Through the article, readers get an overview of the types of information typically found in bilingual dictionaries, offering useful guidance for lexicographers in the process of compilation.

**Keywords:** *bilingual dictionary, phonetic information, grammatical information, pragmatic information, semantic information.*

### 1. Đặt vấn đề

Từ điển song ngữ có vai trò quan trọng trong việc giúp người dùng dạy - học ngôn ngữ thứ hai hoặc dịch từ ngôn ngữ thứ nhất sang ngôn ngữ thứ hai. Để đáp ứng những nhu cầu đó, những thông tin được cung cấp trong cấu trúc vi mô của các từ điển song ngữ cần được lựa chọn và trình bày có tính mục đích rõ ràng, hướng đến người dùng cụ thể, hoàn cảnh sử dụng cụ thể. Vấn đề này đã được các nhà nghiên cứu trên thế giới đề cập đến nhưng tại Việt Nam chưa được nhiều người quan tâm. Do đó, trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu các loại thông tin trong cấu trúc vi mô của từ điển song ngữ đã được một số tác giả nghiên cứu và thử tìm hiểu những thông tin trong cấu trúc vi mô của một số từ điển song ngữ Việt - Ngoại ngữ, Ngoại ngữ - Việt. Mục đích của việc này nhằm đem lại một cái nhìn chung, khái quát về các loại thông tin mà một từ điển song ngữ thường có, giúp người dùng từ điển song ngữ có thể khai thác được các thông tin có trong từ điển và giúp người có nhu cầu biên soạn từ điển song ngữ bước đầu hình dung cần quan tâm đến những thông tin cơ bản nào khi biên soạn từ điển song ngữ.

### 2. Một số vấn đề chung

#### 2.1. Từ điển song ngữ

Theo R.R.K. Hartmann and Gregory James [11, tr.14], từ điển song ngữ (bilingual dictionary) là: “loại từ điển liên kết vốn từ vựng của hai ngôn ngữ với nhau bằng cách dịch tương đương, đối lập với từ điển đơn ngữ, trong đó việc giải thích được dành cho một ngôn ngữ. (...). Bằng việc đưa ra những tương đương từ vựng, từ điển song ngữ giúp người học tiếng và người dịch đọc và tạo ra được các văn bản bằng tiếng nước ngoài”.

#### 2.2. Chức năng của từ điển song ngữ

Theo Atkins, B.T.S [8], từ điển song ngữ phục vụ người dùng những việc sau:

- hiểu L2 (ngôn ngữ thứ hai) (viết và nói)
- dịch từ L2-L1 (ngôn ngữ thứ nhất)
- dịch từ L1-L2
- tự thể hiện bằng L2 (viết và nói)
- học thêm về L2

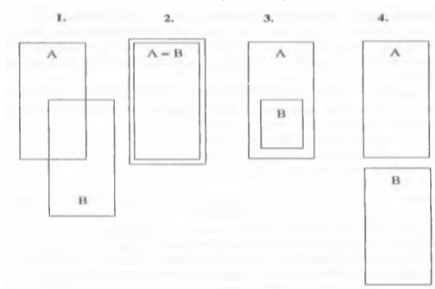
\* Viện Ngôn ngữ học, Email: hoangthinhungvtd@gmail.com

- học thêm về L1- tương đương L2 và ngược lại

**2.3. Nguyên lí của từ điển song ngữ**

Heming Yong and Jing Peng [12, tr.112-128] phân biệt những nguyên lí chung và nguyên lí song ngữ. Các nguyên lí chung là: nguyên lí miêu tả (descriptive principle), nguyên lí ngôn ngữ học (linguistic principle), nguyên lí cấu trúc (structural principle), nguyên lí thích đáng (relevance principle), nguyên lí thẩm mỹ (aesthetic principle). Các nguyên lí song ngữ gồm có: nguyên lí tương đương (equivalence principle) và nguyên lí so sánh (comparative principle).

*Nguyên lí tương đương* (equivalence principle): Zgusta phát biểu: “Mục đích cơ bản của từ điển song ngữ là phối hợp các đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ với các đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ khác có tương đương về nghĩa từ vựng.” [16, tr.294]. Kromann và cộng sự cũng cho rằng: tương đương là “mối quan hệ giữa nghĩa nào đó (individual meanings) của từ đầu mục và tương đương” [13, tr.2717]. Các tác giả trên cho rằng tương đương có ba loại: tương đương hoàn toàn (full equivalents), tương đương bộ phận (partial equivalents) và không có tương đương (zero equivalents). Tuy nhiên, theo Cruse (1986) và Mel’cuk (1968) [15, tr.143], thì có bốn kiểu tương đương:



1. tương đương bộ phận: tức là chồng chéo (lớp A và lớp B có những thành viên chung, mỗi lớp có những thành viên không có trong lớp còn lại).
2. tương đương hoàn toàn, tức đồng nhất (lớp A và lớp B có cùng chung các thành viên);
3. bao hàm (lớp B hầu như bị bao trong lớp A)
4. không tương đương (lớp A và lớp B không có thành viên chung).

*Nguyên lí so sánh* (comparative principle) bao gồm: (1) So sánh ngữ nghĩa (giữa nghĩa khái niệm và nghĩa phi khái niệm, giữa nghĩa phổ thông và nghĩa chuyên biệt, giữa nghĩa cụ thể và nghĩa trừu tượng, giữa nghĩa đen và nghĩa bóng, giữa nghĩa kĩ thuật và nghĩa thông dụng, giữa nghĩa địa phương và nghĩa toàn dân, nghĩa dùng với ý nhấn mạnh, nghĩa dùng với nghĩa phụ (connotation), nghĩa dùng trong sự kết hợp, nghĩa trong thành ngữ); (2) So sánh các phạm trù (giữa các lớp từ, trong các bình diện hình thái học, trong các bình diện cú pháp học, trong cách dùng thành ngữ); (3) So sánh phong cách (ở cấp độ sử dụng, ở cấp độ phong cách, ở các biến thể vùng miền, ở ngữ vực); (4) So sánh ngữ dụng (ở mục đích giao tiếp, ở các cấp độ độc giả dự kiến, ở phương tiện truyền tải, ở tính ảnh hưởng, ở việc tổ chức và trình bày văn bản).

**2.4. Các loại từ điển song ngữ**

Theo Zgusta [16, tr.304-307], từ điển song ngữ có thể chia thành ba loại:

- Từ điển song ngữ ngữ văn (philological BDs) (từ điển về các từ ngữ, ví dụ tiếng Latin),
- Từ điển song ngữ ngôn ngữ dân tộc (từ điển về các ngôn ngữ không có hoặc có ít văn học viết, hoặc từ điển về ngôn ngữ của các nền văn hoá không hoặc ít quan tâm đến ngôn ngữ của họ),
- Từ điển song ngữ gân - chuẩn mực (từ điển về các ngôn ngữ chưa được thiết lập đầy đủ hoặc chưa được chuẩn hoá, việc biên soạn từ điển nhằm thêm các mục mới vào nguồn từ vựng của các ngôn ngữ đó).

Al-Kasimi [7, tr.17] cho rằng cần căn cứ vào nguồn (source), phạm vi (scope), mục đích (purpose) để phân loại từ điển song ngữ. Tác giả đưa ra cách phân loại thành các cặp đôi lập như sau:

- từ điển dành cho người nói ngôn ngữ nguồn và từ điển dành cho người nói ngôn ngữ đích
- từ điển ngôn ngữ văn học và từ điển ngôn ngữ nói
- từ điển có mục đích tạo lập (nói, viết) và từ điển để tiếp nhận (nghe, đọc hiểu)
- từ điển dành cho người dùng và từ điển dành cho dịch máy
- từ điển lịch sử (historical dictionaries) và từ điển mô tả (descriptive dictionaries)
- từ điển từ vựng (lexical dictionaries) và từ điển bách khoa (encyclopedic dictionaries)

- từ điển chung (general dictionaries) và từ điển chuyên biệt (special dictionaries)

Có thể thấy, cách phân loại từ điển song ngữ của Zgusta dựa trên cơ sở loại ngôn ngữ đích. Cách phân loại từ điển song ngữ của Al-Kasimi dựa trên nhiều yếu tố phối hợp: người sử dụng, nguồn ngôn ngữ, mục đích sử dụng, phạm vi từ vựng, v.v.

### 2.5. Cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô của từ điển song ngữ

Từ điển song ngữ là một loại từ điển ngôn ngữ. Cấu trúc vĩ mô là cấu trúc bảng từ của từ điển, có tính hệ thống và cũng tương tự như bảng từ của từ điển giải thích đơn ngữ. Cấu trúc vi mô của từ điển song ngữ cũng cung cấp các thông tin tương tự như cấu trúc vi mô của từ điển đơn ngữ. Điểm khác biệt chủ yếu nằm ở chỗ thay vào vị trí lời giải thích/định nghĩa trong từ điển đơn ngữ là từ tương đương/lời diễn giải trong ngôn ngữ thứ hai và các ví dụ minh họa cũng thường được cung cấp bằng cả hai thứ tiếng.

### 3. Các loại thông tin trong cấu trúc vi mô của Từ điển song ngữ

3.1. Theo Atkins, B.T.S [8], nghiên cứu từ điển song ngữ là tìm hiểu về: *chức năng* của nó (người dùng có thể dùng nó để làm gì), *phương thức biểu đạt* (mode of expression), *kiểu loại người dùng* (gồm người nói ngôn ngữ nguồn, người nói ngôn ngữ đích), *mục đích của việc sử dụng* (mã hoá sang ngoại ngữ hay giải mã sang tiếng mẹ đẻ). Mỗi loại thông tin trong từ điển sẽ tương ứng với những chức năng khác nhau. Tác giả đã tổng kết lại thành bảng như sau [8, tr.2-3]:

STT	Data type (kiểu dữ liệu)	Mode (cách thức)	Information Content (nội dung thông tin)	Function (chức năng)	User (người dùng)
1.	lemma forms (hình thức từ đầu mục)	SL (ngôn ngữ nguồn)	lexical form(s) of the HW <sup>1</sup> /subheadword (hình thức từ vựng của từ đầu mục/từ đầu mục thứ cấp)	helps user find the information being sought (giúp người dùng tìm thấy thông tin được tìm kiếm)	enc <sup>2</sup> SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn) dec <sup>3</sup> TL (giải mã ngôn ngữ đích)
2.	phonetic transcription (cách ghi ngữ âm)	code IPA (mã phiên âm quốc tế)	how the HW is pronounced (cách từ đầu mục được phát âm)	helps the non-native speaker pronounce the word correctly (giúp người nói không bản ngữ phát âm đúng từ)	enc TL (mã hoá ngôn ngữ đích)
3.	grammar form (dạng thức ngữ pháp)	code (mã)	part of speech, gender, etc. of HW (từ loại, giống, v.v. của từ đầu mục)	helps user find the information being sought (giúp người dùng tìm thấy thông tin được tìm kiếm)	enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn) dec TL (giải mã ngôn ngữ đích)
4.	sense or/subsense + counter (nghĩa hoặc/ nghĩa phụ + nghĩa ngược lại)	alph/num code (mã abc/số)	this is a distinct sense or subsense of the HW (đây là nghĩa khu biệt hoặc nghĩa phụ của từ đầu mục)	helps user find the information being sought (giúp người dùng tìm thấy thông tin được tìm kiếm)	enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn) dec TL (giải mã ngôn ngữ đích)
5.	grammar usage item (mục về cách dùng ngữ pháp)	SL + TL (ngôn ngữ nguồn + ngôn ngữ đích)	grammatical complementation of HW in this sense & its translation (phần bổ sung về mặt ngữ pháp của từ đầu mục theo nghĩa này và cách dịch của nó)	helps TL user use SL item correctly (giúp người dùng ngôn ngữ đích sử dụng đúng mục từ ngôn ngữ nguồn) helps SL user identify the sense of the HW (giúp người dùng ngôn ngữ nguồn xác định nghĩa của từ đầu mục)	enc TL <sup>4</sup> (mã hoá ngôn ngữ đích) enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn)
6.	TL equivalent (tương đương)	TL	this is TL equivalent of HW in this sense (đây là tương đương)	helps TL user understand	dec TL

	trong ngôn ngữ đích)	(ngôn ngữ đích)	trong ngôn ngữ đích của từ đầu mục theo nghĩa này)	helps both users translate (giúp cả hai người dùng dịch)	(giải mã ngôn ngữ đích) enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn)
7.	gloss (lời chú giải)	TL (ngôn ngữ đích)	an explanation of HW in this sense (lời giải thích của từ đầu mục theo nghĩa này)	helps TL user understand helps both users translate (giúp cả hai người dùng dịch)	dec TL (giải mã ngôn ngữ đích) enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn)
8.	Typical example <sup>5</sup> + translation (ví dụ tiêu biểu + dịch)	SL + TL (ngôn ngữ nguồn + ngôn ngữ đích)	this is how the HW in this sense is typically used & translated (đây là cách mà từ đầu mục theo nghĩa này được dùng và được dịch một cách điển hình)	helps SL user identify the sense of the HW (giúp người dùng ngôn ngữ nguồn xác định nghĩa của từ đầu mục) reassures SL user trying to translate SL item (đảm bảo người dùng ngôn ngữ nguồn khi cố gắng dịch ngôn ngữ nguồn) helps TL user use SL item correctly (giúp người dùng ngôn ngữ đích cố gắng dịch đúng mục từ ngôn ngữ nguồn)	enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn) enc TL (mã hoá ngôn ngữ đích)
9.	problematic exemple <sup>6</sup> + translation (ví dụ mang tính vấn đề + dịch)	SL + TL (ngôn ngữ nguồn + ngôn ngữ đích)	the HW in this context has a specific TL equivalent (từ đầu mục trong ngữ cảnh này có một tương đương trong ngôn ngữ đích riêng)	helps SL user identify the sense of the HW (giúp người dùng ngôn ngữ nguồn xác định nghĩa của từ đầu mục) helps SL user avoid translating error (giúp người dùng ngôn ngữ nguồn tránh việc dịch sai)	enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn) enc TL (mã hoá ngôn ngữ đích)
10.	idiomatic exemple <sup>7</sup> + translation (ví dụ thành ngữ tính + dịch)	SL + TL (ngôn ngữ nguồn + ngôn ngữ đích)	the HW in this context has a specific TL equivalent (từ đầu mục trong ngữ cảnh này có một tương đương trong ngôn ngữ đích riêng)	helps TL user understand (giúp người dùng ngôn ngữ đích hiểu) helps both users translate (giúp cả hai người dùng dịch)	dec TL (giải mã ngôn ngữ đích) enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn)
11.	diatechnical label (nhãn kĩ thuật)	code (mã)	HW in this sense belongs to this semantic domain of (Music, Science etc.) (từ đầu mục theo nghĩa này thuộc về lĩnh vực ngữ nghĩa này (Âm nhạc, Khoa học, v.v.))	helps both users select correct TL equivalent (giúp cả hai người dùng chọn đúng tương đương trong ngôn ngữ đích) helps SL user identify the sense of the HW (giúp người dùng ngôn ngữ nguồn xác định nghĩa của từ đầu mục)	dec TL (giải mã ngôn ngữ đích) enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn)
12.	stylistic label (nhãn phong cách)	code (mã)	using the SL or TL item in this sense is in (literary etc.) style (cách dùng mục từ này trong ngôn ngữ nguồn hoặc ngôn ngữ đích theo nghĩa này)	helps both users translate (giúp cả hai người dùng dịch) helps TL user understand (giúp người dùng ngôn ngữ đích hiểu)	enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn) dec TL (giải mã ngôn ngữ đích)

			trong phong cách (nghĩa đen v.v.) này)	helps SL user identify the sense of the HW (giúp người dùng ngôn ngữ nguồn xác định nghĩa của từ đầu mục)	ngữ đích)
13.	register label (nhãn ngữ vực)	code (mã)	using the SL or TL item in this sense is in (informal etc.) register (cách dùng mục từ này trong ngôn ngữ nguồn hoặc ngôn ngữ đích theo nghĩa này trong ngữ vực (phi chính thức v.v.) này)	helps both users translate (giúp cả hai người dùng dịch) helps TL user understand (giúp người dùng ngôn ngữ đích hiểu) helps SL user identify the sense of the HW (giúp người dùng ngôn ngữ nguồn xác định nghĩa của từ đầu mục)	enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn) dec TL (giải mã ngôn ngữ đích)
14.	diatopic label (nhãn địa phương)	code (mã)	the SL or TL item in this sense belongs to X regional variety of language (mục từ này trong ngôn ngữ nguồn hoặc ngôn ngữ đích theo nghĩa này thuộc biến thể ngôn ngữ vùng X)	helps both users translate (giúp cả hai người dùng dịch) helps TL user understand (giúp người dùng ngôn ngữ đích hiểu) helps SL user identify the sense of the HW (giúp người dùng ngôn ngữ nguồn xác định nghĩa của từ đầu mục)	enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn) dec TL (giải mã ngôn ngữ đích)
15.	diacronic label (nhãn lịch đại)	code (mã)	the SL or TL item in this sense is (obsolete/old-fashioned etc.) (mục từ này trong ngôn ngữ nguồn hoặc ngôn ngữ đích theo nghĩa này là (lỗi thời v.v))	helps both users translate (giúp cả hai người dùng dịch) helps TL user understand (giúp người dùng ngôn ngữ đích hiểu) helps SL user identify the sense of the HW (giúp người dùng ngôn ngữ nguồn xác định nghĩa của từ đầu mục)	enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn) dec TL (giải mã ngôn ngữ đích)
16.	evaluative label (nhãn đánh giá)	code (mã)	using the SL or TL item in this sense is (pejorative etc.) (cách dùng mục từ này trong ngôn ngữ nguồn hoặc ngôn ngữ đích theo nghĩa này là (tiêu cực v.v.))	helps both users translate (giúp cả hai người dùng dịch) helps TL user understand (giúp người dùng ngôn ngữ đích hiểu) helps SL user identify the sense of the HW (giúp người dùng ngôn ngữ nguồn xác định nghĩa của từ đầu mục)	enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn) dec TL (giải mã ngôn ngữ đích)
17.	sense indicator (chỉ tố nghĩa)	SL (ngôn ngữ nguồn)	synonym or paraphrase of HW in this sense/ other brief sense clue (từ đồng nghĩa hoặc cách diễn giải từ đầu mục theo nghĩa này/nghĩa gần gọn khác	helps SL user identify the sense of the HW (giúp người dùng ngôn ngữ nguồn xác định nghĩa của từ đầu mục)	enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn)
18.	collocators (các từ kết	SL (ngôn ngữ	typical subjects/objects of HW verbs, nouns modified by	helps both users translate (giúp cả hai người dùng	enc SL (mã hoá ngôn

	hợp)	nguồn)	HW adjectives ect. (chủ thể/đối tượng điển hình của động từ, danh từ đầu mục bị thay đổi bởi tính từ đầu mục v.v)	dịch)	ngữ nguồn) dec TL (giải mã ngôn ngữ đích)
19.	collocators (các từ kết hợp)	TL (ngôn ngữ đích)	typical subjects/objects of TL equivalent verbs, nouns modified by TL adjectives ect. (chủ thể/đối tượng điển hình của động từ, danh từ tương đương trong ngôn ngữ đích bị thay đổi bởi tính từ trong ngôn ngữ đích v.v)	helps both users translate (giúp cả hai người dùng dịch)	enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn) dec TL (giải mã ngôn ngữ đích)
20.	cross-reference (tham khảo chéo)	SL (ngôn ngữ nguồn)	this other definiendum is relevant to the HW in this sense (từ được định nghĩa khác này có liên quan với từ đầu mục theo nghĩa này)	helps user find the information being sought (giúp người dùng tìm thấy thông tin được tìm kiếm)	enc SL (mã hoá ngôn ngữ nguồn) dec TL (giải mã ngôn ngữ đích)

*Chú thích:* 1. Từ đầu mục; 2. Mã hoá (dịch sang hoặc viết bằng tiếng nước ngoài); 3. Giải mã (hiểu hoặc dịch từ tiếng nước ngoài); 4. Một người nói ngôn ngữ đích lưu giữ thông tin để sau này dùng vào việc mã hoá; 5. Một câu ví dụ bằng ngôn ngữ nguồn trong đó từ đầu mục và ngữ cảnh có thể dịch sát từng từ sang ngôn ngữ đích; 6. Một câu ví dụ bằng ngôn ngữ nguồn để hiểu đối với người nói ngôn ngữ đích nhưng khó khăn khi dịch đối với người nói ngôn ngữ nguồn; 7. Biểu thức nhiều từ (multiword expression: MWE) trong đó từ đầu mục có mặt, hoặc một ví dụ biểu thức nhiều từ như vậy; nghĩa của biểu thức nhiều từ mang tính thành ngữ, và vì thế, mục từ ngôn ngữ nguồn không rõ ràng về mặt ngữ nghĩa đối với người dùng ngôn ngữ đích và người dùng ngôn ngữ nguồn không thể dịch một cách rõ ràng được.

**3.2.** Theo Heming Yong and Jing Peng [12], trong cấu trúc vi mô của từ điển song ngữ có các thông tin về ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng, và ngôn ngữ học xã hội. Trong đó:

Các thông tin về ngữ pháp gồm: (a) từ loại (parts of speech of the word entry and their subcategories); (b) hình thái từ (morphological forms like inflections and derivations); (c) khung cú pháp như các khung động từ, ví dụ: động từ + bổ ngữ; động từ + động từ nguyên dạng, động từ + động từ-ing, v.v. (syntactic patterns like verb patterns, e.g. v + o, v + to do, v + doing, etc); (d) đặc điểm cú pháp như "được dùng ở dạng số nhiều", "được dùng với mạo từ", "được dùng ở thể bị động/tiếp diễn/ dạng phủ định, v.v. (syntactic features like “used in the plural form”, “used with the article”, “usually used in the passive / progressive / negative form” etc.); (e) chỉ dẫn về cụm kết hợp, đặc biệt là giới từ với danh từ, động từ và tính từ, v.v. (collocation guide, in particular prepositions with nouns, verbs, and adjectives, etc.); (f) ghi chú cách dùng đặc biệt (special usage notes).

Các thông tin về ngữ nghĩa, nhóm tác giả nhất trí với quan điểm của Geoffrey Leech [14], cho rằng có 7 loại nghĩa: nghĩa khái niệm (conceptual meaning), nghĩa hàm chỉ (connotative meaning), nghĩa xã hội (social meaning), nghĩa biểu cảm (affective meaning), nghĩa phản chiếu (reflected meaning), nghĩa kết hợp (collocative meaning) và nghĩa chủ đề (thematic meaning). Trong đó, có thể chia thành hai loại nghĩa lớn là nghĩa khái niệm và nghĩa phi khái niệm. Trong từ điển song ngữ, việc phân biệt hai loại nghĩa trên liên quan đến việc xác định các tương đương trong ngôn ngữ đích với từ đầu mục của ngôn ngữ nguồn. Trong tác phẩm của mình Leech [14] đã cho thấy có những trường hợp từ trong ngôn ngữ nguồn có nhiều từ tương đương trong ngôn ngữ đích nếu xét về nghĩa khái niệm, nhưng nếu xét về phong cách thì không phải như vậy. Ví dụ, về nghĩa khái niệm, *horse*, *steed*, *nag*, *gee-gee* là như nhau, nhưng xét về phong cách, *horse* có phong cách phổ thông, *steed* dùng trong thơ ca, *nag* dùng trong các trường hợp phi chính thức, còn *gee-gee* là ngôn ngữ trẻ em.

Do sự khác nhau về nghĩa phong cách đó, tương đương trong tiếng Trung cũng tương ứng khác nhau:

	horse	steed	nag	gee-gee
conceptual	horse	horse	horse	horse
stylistic	general	poetic	informal	child language
TL equivalent	马	<诗>骏马	<非正式>	<儿语> 马儿
			老马, 弩马	

Nguồn: dẫn theo [12, tr.51]

Các thông tin ngữ dụng: Nhóm tác giả cho rằng trong từ điển, thông tin về ngữ dụng có thể kể đến các ghi chú về cách dùng (usage note), ghi chú về ngôn ngữ (language notes), chú thích (glosses). Trong đó, (1) ghi chú về cách dùng thường gắn với các từ và biểu thức như “actually”, “afraid”, “all right”, “mean”, “please”, “surely”,...; (2) Ghi chú ngôn ngữ nhằm hình thành các quy tắc về ngữ dụng của từ từ các chức năng giao tiếp và ngữ pháp của từ, ví dụ: cách xưng hô (addressing people), lời xin lỗi (apologies), lời phê bình (criticism), khen ngợi (praise), lời mời (invitations), đề nghị (offers), lịch sự (politeness), câu hỏi (questions), yêu cầu (requests), do dự (tentativeness),...; (3) Lời chú thích: thường nằm trong lời định nghĩa, trong ví dụ và được đặt trong ngoặc đơn.

Ngoài thông tin về ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng, các tác giả này cũng cho rằng trong các từ điển còn có các thông tin liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ học xã hội. Thông tin này biểu hiện ở các thông tin liên quan đến phong cách, ngữ vực - khía cạnh văn hoá xã hội của cách dùng ngôn ngữ.

### 3.3. Thông tin trong cấu trúc vi mô Từ điển song ngữ Ngoại - Việt, Việt - Ngoại

#### 3.3.1. Thông tin trong cấu trúc vi mô một số từ điển song ngữ giai đoạn cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX

Trên thế giới, việc nghiên cứu về các thông tin trong cấu trúc vi mô của từ điển song ngữ đã được nghiên cứu một cách kĩ lưỡng và hệ thống. Tuy nhiên, vấn đề này ở Việt Nam chưa được nhiều người quan tâm, mặc dù việc biên soạn từ điển song ngữ ở Việt Nam cũng có một truyền thống lâu dài.

Theo dòng lịch sử, những bảng từ, sách học đối chiếu song ngữ ban đầu như *Tam thiên tự*, *Ngũ thiên tự*,... cũng có thể coi là một loại từ điển song ngữ. Chúng có cấu trúc gồm: từ tiếng Hán - cách đọc Hán - Việt - từ tiếng Việt. Ví dụ một số mục từ trong *Tam thiên tự*:

天	地	舉	存	子	孫	六	三
Thiên	Địa	Cử	Tồn	Tử	Tôn	Lục	Tam
Trời	đất	cất	còn	con	cháu	sáu	ba
家	國	前	後	牛	馬	距	牙
Gia	Quốc	Tiền	Hậu	Ngưu	Mã	Cự	Nha
nhà	nước	trước	sau	trâu	ngựa	cựa	răng

Một số mục từ trong *Ngũ thiên tự*:

為	爪	音	嗜	致	輒
Vi	làm	Âm	tiếng	Trí	nên
芳	蕙	留	底	編	編
Phương	thơm	Lưu	để	Biên	biên
		Đại	Đời		

Đến giai đoạn cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, thời kì của các từ điển song ngữ Việt - La tinh, Việt - Pháp,... hoặc ngược lại, các thông tin trong cấu trúc vi mô đã phong phú hơn. Chẳng hạn, *Dictionnaire annamite-francais* (Từ điển tiếng An nam-Pháp) của Jean Bonet có cấu trúc vi mô gồm: từ đầu mục tiếng Việt (luôn là từ đơn hoặc yếu tố Hán Việt), từ đầu mục tiếng Hán, lời giải thích tiếng Pháp, từ tương đương tiếng Pháp; từ ghép/cụm từ có từ đầu mục, từ tiếng Hán, từ tương đương hoặc lời giải thích bằng tiếng Pháp; thành ngữ tiếng Việt, thành ngữ tiếng Hán, phần tương đương tiếng Pháp; ví dụ: tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Pháp.

Dưới đây là một số mục từ trong Từ điển này:

**Ai 埃\***. Poussière fine. A. V. Qui, quiconque, le quel, quelconque.

*Ai nói?* 〇 吶, qui parle? — *Ai náy* 〇 乃, chacun en particulier et tous en général. — *Ai ngờ* 〇 疑, qui aurait pensé que, qui se serait douté de. — *Hễ ai* 係 〇, quiconque. — *Mặc ai* 默 〇, à la volonté de chacun. — *Chẳng kỳ ai* 庄 期 〇, sans distinction de personnes.

**Ai 哀\***. Se plaindre, se lamenter; exclamation : ah ! hélas !

— *Giáp ai* 夾 〇, attenant à la frontière. — *Đèo ai* 峒 〇, gorge de montagne, défilé. — *Ai lao* 〇 牢, un poste sur la frontière laotienne au N. O. de la province de Hué. — *Ai vân* 〇 雲, un col sur la route de Tourane à Hué, litt. : col des nuages.

**Áy 愛\***. Mouvements de l'âme ou du cœur; trouble, émotion.

*Áy náy* 〇 乃, inquiet, indécis, intrigué, perplexé.

**Áu 霽**. Ce là ceci cela celui-ci.

Cấu trúc vi mô của cuốn *Tây ngữ thích Nam tổng lược* (Vocabulaire Français-Annamite) của J.F.M. Génibrel [10] gồm các thông tin như sau: từ đầu mục, thông tin ngữ pháp (từ loại, giống, số), thông tin ngữ nghĩa (nghĩa bóng, từ tương đương tiếng Việt), ví dụ (tiếng Pháp, tiếng Việt):

**SYMPATHIE, f.** Sự hợp nhau. Sự phải ngài. Avoir dela — pour, Ua hợp.

**SYMPATHIQUE, adj.** Hay ưa hợp nhau.

**SYMPATHISER, v.** Ưa hợp nhau.

**SYMPHONIE, f.** Tiếng rập ràng.

**SYMPTÔME, m.** Dấu chỉ bệnh. — *Áu fig.* Dấu (chỉ).

**SYNCOPE, f.** Tomber en —, Bất tỉnh nhưn sự. Chết điếng.

**SYNDIC, m.** Kẻ người ta đặt tên trong hội mà tính việc thế cho.

**SYNONYME, adj. s.** Tiếng trùng nghĩa với nhau.

### 3.3.2. Thông tin trong cấu trúc vi mô một số từ điển song ngữ giai đoạn cuối thế kỉ XX - đầu thế kỉ XXI

Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi khảo sát một cuốn từ điển Anh - Việt, một cuốn Từ điển Pháp - Việt do nhóm tác giả Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật,... biên soạn, Viện Ngôn ngữ học giới thiệu.

Dựa trên cuốn *Oxford advanced Learner's Dictionary*, 1992, một cuốn từ điển dành cho người nước ngoài học tiếng Anh như một ngoại ngữ, *Từ điển Anh - Việt* của nhóm tác giả Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật, Cao Xuân Phổ (biên soạn chính, 1993) đã được biên soạn bằng cách dịch và cung cấp từ tương đương trong trường hợp có thể. Các tác giả xác định từ điển dành cho người học tiếng Anh trình độ cao (sau C) nên họ cần có những thông tin sâu sắc hơn về ngữ nghĩa của từ theo cách hiểu của người bản ngữ. Do vậy, về bản chất, đây là một bản dịch từ điển đơn ngữ tiếng Anh, và có thêm phần tương đương tiếng Việt, dành cho người Việt học tiếng Anh. Từ điển gồm 93.000 mục từ chính, 50.000 tổ hợp từ, thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ; 60.000 câu tiếng Anh được dịch sang tiếng Việt. Các thông tin trong cấu trúc vi mô như sau:

(1) Từ đầu mục, cách viết khác của từ đầu mục; đầu mục phụ: cụm động từ, các từ phái sinh của từ đầu mục, thành ngữ, từ ghép

(2) Thông tin ngữ âm: cách phát âm kiểu Anh, kiểu Mỹ

(3) Thông tin ngữ pháp: từ loại (danh từ: đếm được, không đếm được, dạng số nhiều đặc biệt của danh từ; động từ: nội động từ, ngoại động từ, dạng động từ bất quy tắc, mô hình động từ; tính từ: dạng so sánh tương đối, so sánh tuyệt đối, thông tin ngữ pháp của tính từ...), giới từ đi kèm từ đầu mục, chú thích đặc biệt về ngữ pháp hoặc cách dùng

(4) Thông tin ngữ dụng: các nhãn chỉ cách dùng, các nhãn chỉ chuyên môn;

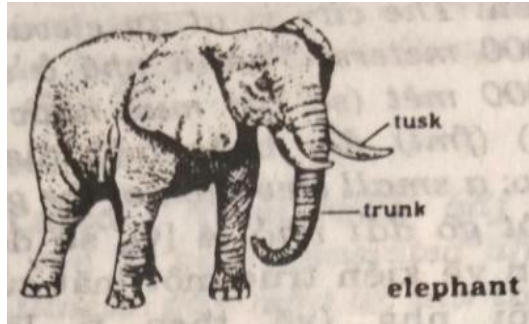
(5) Thông tin ngữ nghĩa: từ khác cũng dùng với nghĩa của từ đầu mục, định nghĩa của từ đầu mục (bằng tiếng Việt), giải thích sự khác nhau giữa các từ và cụm từ tương tự (bằng tiếng Việt), từ tương đương trong tiếng Việt: nếu không có thì để trống.

(6) Thí dụ về cách dùng của từ đầu mục: ví dụ tiếng Anh: phần dịch tiếng Việt. Có thể có chú thích cho ví dụ (để làm rõ nghĩa của câu ví dụ).

(7) Chuyển chú: chuyển về các từ đầu mục khác có nghĩa liên quan.

Dưới đây là một số ví dụ:

**ele.phant** /'elɪfənt/ n (pl khg đôi hoặc ~ s) 1 loại động vật bốn chân lớn nhất hiện còn sống, có hai ngà, da dày và một vòi dài; **con voi**: *a herd of elephant: một đàn voi*. 2 (idm) **elephants never forget** (tục ngữ) loài voi có trí nhớ tốt. **a white elephant** => WHITE.



▷ **ele.phant.ine** /,eli'fæntaɪnə; US -ti:n/ *adj* (derog or joc) to lớn và vụng về như một con voi: *Their daughter is quite plump but their son is positively elephantine: Cô con gái của họ khá mũm mĩm nhưng cậu con trai thì thật là ục ịch*.

**bi.zarre** /bi'zɑ:(r)/ *adj* khác lạ về hình dáng hay tác động; **kì quặc; kì dị**.

**nur.ture** /'nɜ:tʃə(r)/ v [Tn] 1 chăm sóc và giáo dục (một đứa trẻ); **nuôi nấng; dưỡng dục**: *children nurtured by loving parents: những trẻ nhỏ được các bố mẹ yêu quý nuôi dưỡng*. 2 (a) thúc đẩy sự phát triển của (cái gì); nuôi dưỡng: *nuture delicate plants: chăm bón những cây mảnh khảnh*. (b) (fig) giúp cho sự phát triển của (cái gì); ủng hộ: *We want to nurture the new project, not destroy it: Chúng tôi muốn hỗ trợ dự án mới, chứ không phải muốn phá nó*.

▷ **nur.ture** n [U] sự chăm sóc; khuyến khích; ủng hộ: *the nurture of a delicate child: sự chăm sóc một đứa trẻ yếu đuối, chăm bón một cây mảnh khảnh* o *the nurture of new talent: sự khuyến khích một tài năng mới*.

Từ điển Pháp - Việt [5] gồm 96.000 mục. Thông tin trong cấu trúc vi mô lần lượt là:

(1) Từ đầu mục

(2) Thông tin ngữ âm: phiên âm quốc tế

(3) Thông tin ngữ pháp: từ loại (danh từ, động từ, tính từ,...); cách chia động từ được kí hiệu [1], [16],..., người dùng tra theo số trong ngoặc ở *Bảng chia động từ*.

(4) Thông tin ngữ nghĩa: tương đương trong tiếng Việt, gồm: từ tương đương, lời diễn giải (nếu không tìm được từ tương đương). Nếu từ đầu mục có nhiều nghĩa, các nghĩa được chia theo các lớp: A, B, C,...; rồi đến I, II, III,...; 1, 2, 3,...; a, b, c,... Nếu nghĩa còn có các sắc thái phụ, tiếp theo sẽ có các kí hiệu ▷, rồi -.

(5) Thí dụ: *Tiếng Pháp: Tiếng Việt*.

(6) Thông tin ngữ dụng: Chú thích về ngôn ngữ gồm: nghĩa bóng; tiếng chửi; từ, nghĩa cổ; từ, nghĩa cũ; dân gian; đồng nghĩa; địa phương; nói đùa; hiếm dùng; dạy học; khinh bỉ; cách dùng đã lỗi thời; tiếng lóng; mỉa mai; cách dùng mới; phương ngữ; thân mật; thơ ca; thông dụng; thông tục; trái nghĩa; văn chương). Chú thích về ngành nghề: LUẬT, HOÁ, NÔNG,...

Một số ví dụ:

**éléphant** [elefã] n.m. **I**. Con voi. *L'éléphant est le plus gros animal terrestre actuel: Voi là động vật lớn nhất trên đất liền hiện nay. L'éléphant barète hay barrit: Voi rống*. V. mammoth, mastodonte. ▷ Loc. *Thân Être comme un éléphant dans un magasin de porcelaine: Vụng về (như con voi trong cửa hàng đồ sứ)*. – *Avoir une mémoire d'éléphant: Nhớ dai*. **II**. *Éléphant de mer: Voi biển*.

**bizarre** [bizar] *adj*. (và n.) **I**. *adj*. Lạ lùng, độc đáo, gây ngạc nhiên. *Un accoutrement bizarre: Một y phục lố lỉnh*. ▷ n.m. Kì dị, lạ lùng. *Avoir un gout marqué pour le bizarre: Có sở thích đặc biệt*

về cái kỳ dị. 2. Kỳ dị, ngộ ngĩnh, thất thường. “*Son caractère tellement bizarre, sa folie*” (Marguerite Duras): *Tính nết của hắn thật kỳ dị, đó là sự đam mê thất thường của hắn ta.*

**nourrir** [nuʁiʁ] I v.tr. [2] 1. Nuôi. *Nourrir un enfant: Nuôi một đứa bé. Nourrir des poule au maïs: Nuôi gà bằng ngô. -Mère qui nourrit son bébé: Mẹ nuôi con bú.* 2. Nuôi (chu cấp cho nhu cầu vật chất của ai). *Nourrir sa femme et ses enfants: Nuôi vợ con.* ▷ *Par ext. Son travail ne le nourrit pas: Công việc của nó không nuôi nổi nó.* 3. Duy trì, làm cho kéo dài. *Le bois nourrit le feu: Gỗ duy trì ngọn lửa.* 4. Giữ trong mình. *Nourrir des craintes: Giữ trong mình những nỗi sợ.* 5. Nuôi dưỡng (tinh thần). *La lecture nourrit l'intelligence: Việc đọc sách nuôi dưỡng trí tuệ.* 6. cũ. Nuôi dạy. -Pp. “*Nourri dans le sérail, j'en connais le détours*” (Racine): *Được nuôi dạy trong cung cấm, tôi hiểu những khúc mắc ở đó.* II. v.pron. *Se nourrir de lait: Ăn, sống bằng sữa.* ▷ *Bóng. Se nourrir de poésie: Sống, nhấm nháp thơ ca.*

Có thể thấy, trong hai từ điển trên, các thành tố trong cấu trúc vi mô về cơ bản tương tự nhau và tương đối phong phú, tiệm cận dần đến mức độ đầy đủ các thông tin mà các tác giả trên thế giới đã nghiên cứu, tổng kết, đã được chúng tôi trình bày ở mục 3.1 và 3.2 bên trên.

#### 4. Kết luận

Bài viết đã tìm hiểu một số vấn đề lí thuyết về từ điển song ngữ như khái niệm cấu trúc vi mô của từ điển song ngữ, các nguyên lí của từ điển song ngữ, các loại từ điển song ngữ và khảo sát các loại thông tin trong cấu trúc vi mô của một số quyển từ điển song ngữ Ngoại - Việt, Việt - Ngoại trong ba giai đoạn: trước thế kỉ XIX, cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, cuối thế kỉ XX - đầu thế kỉ XXI. Kết quả tìm hiểu cho thấy theo từng giai đoạn, các thông tin trong cấu trúc vi mô ngày càng trở nên phong phú hơn, đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu của người sử dụng. Xuất phát từ chức năng của từ điển song ngữ, từng thông tin trong đó như ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng và cả yếu tố văn hoá (xã hội),... đều được đưa vào một cách có mục đích, giúp người dùng từ điển hiểu rõ, dùng đúng ngôn ngữ thứ hai hoặc dịch đúng từ ngôn ngữ thứ nhất sang ngôn ngữ thứ hai hay ngược lại. Tuy nhiên, để tìm hiểu sâu hơn về đặc điểm, chức năng của từng loại thông tin và khả năng đáp ứng nhu cầu của người sử dụng, cần phải có những nghiên cứu sâu hơn.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Đoàn Trung Còn (biên soạn). *Tam thiên tự*. NXB Trí Đức Tòng Thư. 1959.
2. Lê Khả Kê. *Một vài suy nghĩ về từ điển song ngữ*. Trong *Một số vấn đề từ điển học, nhiều tác giả*. NXB Khoa học xã hội, 266-278. 1997.
3. Vũ Văn Kính - Không Đức biên soạn. *Ngữ thiên tự* (trình bày Việt - Hán - Nôm). NXB Đà Nẵng. 2021.
4. Nguyễn Tuyết Minh. *Một số vấn đề lí luận chung về từ điển học và từ điển song ngữ*. Trong “*Một số vấn đề cơ bản về lí luận và phương pháp luận của thế giới và Việt Nam về biên soạn các loại từ điển*” (đề tài cấp Bộ Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam năm 2009). 2010.
5. Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật. *Từ điển Pháp - Việt*, in lần thứ nhất. NXB Thành phố Hồ Chí Minh. 2002.
6. Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật, Cao Xuân Phổ. *Từ điển Anh-Việt*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh. 1993.

##### Tiếng Anh, tiếng Pháp

7. Al-Kasimi, Ali M. *Linguistics and Bilingual Dictionaries*. Leiden: E.J. Brill. 1977.
8. Atkins, B.T.S. *Bilingual dictionaries Past, Present and Future*. Euralex.org/elx\_proceedings, Part 4: Bilingual Lexicography, page: 515-546. 1996.
9. Bonet, Jean (M DCCC XCIX) *Dictionnaire annamite-francais* T1, T2, Imprimerie Nationale, Paris.
10. Génibrel, J.F.M. *Tây ngữ thích Nam tổng lược* (Vocabulaire Francais-Annamite). Nhà in Tân Định, Sài Gòn. 1898.
11. Hartmann, R.R.K. and James, Gregory. *Dictionary of lexicography*. Routledge. London and New York. 2002.
12. Heming Yong and Jing Peng. *Bilingual Lexicography from a Communicative Perspective* (Terminology and lexicography research and practice; issn 1388-8455;v.9), John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia. 2007.
13. Kromann, Hans-Peder et al. Principles of Bilingual Lexicography. in Hausmann et al (Hausmann, Franz Josef et al (eds.). *Dictionaries: An International Encyclopedia of Lexicography*. Berlin: Walter de Gruyter). 1989.
14. Leech, Geoffrey. *Semantics: The Study of Meaning* (second edition). Harmondsworth: Penguin Books Ltd. 1983.
15. Piotrowski, Tadeusz. *Problems in bilingual lexicography*. Publishing House Agnieszka Flasińska. 1994.
16. Zgusta, Ladislav. *Manual of Lexicography*. Mouton, The Hague-Paris. 1971.